

Số: 73/BC-TTHHHA

Hải Hòa, ngày 26 tháng 9 năm 2022

**BÁO CÁO**  
**CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU CHI TÀI CHÍNH**  
**THEO HƯỚNG DẪN THÔNG TƯ SỐ 36/TT-BGD&ĐT**  
**ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH THỰC TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG, NHÀ TRƯỜNG:**

**1. Thuận lợi:**

- Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm của Đảng, chính quyền, Phòng GD&ĐT, sự kết hợp chặt chẽ của các ban ngành đoàn thể trong xã đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho nhà trường hoạt động có hiệu quả.
- Nhà trường đã giữ vững và duy trì các tiêu chí của trường chuẩn Quốc gia mức độ II, trường “Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn”, Kiểm định chất lượng Giáo dục cấp độ 3, vừa được công nhận lại vào tháng 12/2021; Thư viện nhà trường được công nhận Thư viện Tiên tiến vào tháng 6/2019, đạt chuẩn Thư viện trường học thân thiện năm học 2019 - 2020.
- Đội ngũ GV nhiệt tình, có tinh thần trách nhiệm; học sinh ngoan, tự tin, có ý thức tốt trong học tập và tích cực, tự giác trong các hoạt động giáo dục.
- Phong trào giáo dục của nhà trường trong năm học vừa qua đạt kết quả tốt; Đội ngũ giáo viên nhiệt tình, có tinh thần trách nhiệm.
- Học sinh ngoan, mạnh dạn, tự tin, có ý thức tốt trong học tập và tích cực tự giác trong các hoạt động giáo dục.
- Cơ sở vật chất của nhà trường tương đối đầy đủ, đáp ứng được việc duy trì và tổ chức các hoạt động dạy và học đạt hiệu quả.
- Công tác XHHGD được nhà trường quan tâm và có tác dụng tích cực trong việc giáo dục học sinh và xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn, thân thiện.

**2. Khó khăn:**

- Về cơ sở vật chất:

+ Tuy nhà trường đã được công nhận chuẩn mức độ II, nhưng do số HS mỗi năm lại tăng lên năm sau cao hơn năm trước nên tỉ lệ học sinh/lớp cao, số lớp phát sinh thêm nên một số phòng chức năng phải lồng ghép ưu tiên cho lớp học; Do xây dựng đã lâu nên thiết kế của các phòng học, phòng chức năng không đủ diện tích so với quy định mới.

+ Trường còn khu lẻ (4 lớp) là nhà cấp 4 đã xuống cấp, chưa được xây dựng lại.

- Trang thiết bị cho các phòng chức năng như phòng Thư viện, phòng Tin, Tiếng Anh ... còn thiếu.

- Về đội ngũ:

+ Tỉ lệ GV/lớp trong biên chế của nhà trường còn thấp so với quy định hiện hành (27/21 đạt 1.28 GV/lớp), hiện nhà trường còn thiếu 2 GV văn hóa để đảm bảo 1 GV văn hóa/1 lớp và 1 nhân viên Thư viện - Thiết bị phải hợp đồng.

+ Nhà trường hiện có  $14/29 = 48,27\%$  giáo viên chưa đạt chuẩn về trình độ theo Luật Giáo dục 2019, trong đó có 12 giáo viên =  $41,13\%$  đang theo học các lớp Đại học theo hình thức vừa làm vừa học, ít nhiều ảnh hưởng đến việc tổ chức dạy và học trong nhà trường.

+ Hơn 2/3 số CB, GV, CNV của trường Tiểu học Hải Hòa không phải là người địa phương, nhà ở xa trường nên ít nhiều ảnh hưởng tới việc tham gia các hoạt động, các phong trào của nhà trường.

## **II. NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI CỦA ĐƠN VỊ**

### **1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

#### ***a. Cam kết chất lượng giáo dục:***

Thực hiện chương trình giáo dục Tiểu học do Bộ GD&ĐT quy định, tích hợp và lồng ghép các hoạt động ngoại khóa, giáo dục kỹ năng sống. Thực hiện CTGDPT 2018 đối với lớp 1, 2, 3; CTGDPT 2006 đối với lớp 4, 5.

Tuyển học sinh 6 tuổi (2016) trong địa bàn xã. Học sinh hoàn thành chương trình lớp học, đủ điều kiện lên lớp.

Đảm bảo sự phối hợp thường xuyên giữa gia đình với nhà trường. Học sinh đi học chuyên cần, ý thức học tập tốt.



Bồi dưỡng cho những học sinh có năng khiếu và yêu thích: Toán Tuổi thơ, Văn tuổi thơ, Viết chữ đúng và đẹp, Giải Toán bằng Tiếng Anh ...

Phụ đạo học sinh nhận thức còn chậm, chưa đạt chuẩn về kiến thức kỹ năng.

Dự kiến tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học: 100%. Trong đó 100% học sinh được đánh giá đạt và tốt về các năng lực và phẩm chất; 100% thực hiện tốt nội quy trường lớp, quy tắc ứng xử của học sinh.

Khả năng học tập tiếp tục của học sinh: Học sinh nắm chắc kiến thức cơ bản, sẽ học được ở các lớp tiếp theo.

- Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học (theo Biểu mẫu 05).

***b. Chất lượng giáo dục thực tế:***

- Số học sinh học 2 buổi/ngày:  $788/788 = 100\%$  số học sinh được đánh giá định kì cuối năm học về từng năng lực, phẩm chất, kết quả học tập, tổng hợp kết quả cuối năm 2021 - 2022 đối với trường tiểu học có 780/788 học sinh được xét HTCTLH và HTCHTH = 98,9%

- Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế (Theo Biểu mẫu 06).

***c. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.***

- Trường được công nhận lại đạt chuẩn Quốc gia mức độ II, chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn tháng 12/2021.

- Cơ sở vật chất tương đối đảm bảo theo quy định của trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II.

***d) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.***

- Trong từng năm học, nhà trường đã thành lập Hội đồng Tự đánh giá và xây dựng kế hoạch tự đánh giá và công khai kết quả đánh giá.

- Kết quả: Năm học 2021 - 2022 (tháng 12/2021) nhà trường được Sở GD&ĐT Nam Định công nhận trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3.

**2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:**

***a. Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh:***

Trường có đủ các phòng học, phòng làm việc chuyên biệt. Các phòng chức năng tương đối đầy đủ theo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ II; Trang thiết bị trong các phòng đảm bảo tương đối tốt cho công tác quản lý, dạy và học.

Năm học 2022 - 2023, trường có đủ 21 phòng học cho 21 lớp, khối phòng phục vụ học tập: 5 phòng, khối phòng hành chính quản trị: 6 phòng.

Tổng diện tích 8125 m<sup>2</sup> (đạt tỉ lệ 10,47m<sup>2</sup>/HS), đủ các hạng mục như: Lớp học, sân chơi, bãi tập, các phòng chức năng với các trang thiết bị đầy đủ tạo điều kiện cho học sinh học tập và phát triển toàn diện.

- Khuôn viên của nhà trường được quy hoạch rất rõ ràng, hợp lý. Có cổng trường, biển trường và tường bao quanh đảm bảo an toàn và thẩm mỹ.

- Nhà trường có công trình vệ sinh riêng cho CB, GV, NV, HS, riêng cho nam và nữ, nhà vệ sinh cho học sinh ở khu A đạt chuẩn theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8793:2011; Công trình vệ sinh được quy hoạch ở vị trí phù hợp với cảnh quan trường học, thuận lợi, an toàn, sạch sẽ.

- Có nhà để xe cho CB, GV, NV và HS đảm bảo an toàn, thuận tiện.

- Có nguồn nước sạch đáp ứng nhu cầu sử dụng của CB, GV, NV và HS; hệ thống thoát nước, thu gom rác đảm bảo yêu cầu.

- Thư viện nhà trường đạt chuẩn Thư viện Tiên tiến, Thân thiện. Hoạt động của thư viện đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của CB, GV, NV và HS.

***b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:***

Trường có 34 cán bộ, giáo viên, nhân viên. Trong đó:

+ BGH : 02 đ/c có trình độ Đại học.

+ Giáo viên: Có 29 đ/c. Trong đó:

Giáo viên văn hóa: 21 (02 hợp đồng); Giáo viên dạy chuyên: 08 (Thẻ dục: 02, Tiếng Anh: 02, Âm nhạc: 02 , Mỹ thuật: 01, Tin học: 01);

Tỉ lệ GV/lớp (kể cả hợp đồng) đạt 1.38.

Toàn trường có 15/29 CBGV trong biên chế = 51,72% đạt trình độ Đại học; 14/29 = 48,27% đạt trình độ Cao đẳng (trong đó có 12 GV đang theo học Đại học); 04 đ/c trình độ trung cấp chính trị.

+ Nhân viên: 03 đ/c, trong đó có 01 đ/c nhân viên Thư viện - Thiết bị hợp đồng mùa vụ.



### 3. Công khai tài chính

\* Bà Nguyễn Thị Nhâm - Kế toán chịu trách nhiệm: Danh sách, số lượng được hưởng chế độ chính sách, chi phí học tập, trợ cấp hàng năm.

a, Tình hình tài chính của nhà trường.

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2014 /QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và theo thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính hướng dẫn. Thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính.

+ Các khoản chi theo từng năm học, các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi hoạt động trải nghiệm, học tập kinh nghiệm trong và ngoài huyện, tỉnh, mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất ); chi thường xuyên, chi sửa chữa nhỏ, mua sắm trang thiết bị, ...

+ Kết quả kiểm tra tài chính, thực hiện công khai kết quả kiểm tra theo quy định.

b, Công khai mức thu - chi các khoản thu thỏa thuận theo văn bản của tỉnh, các khoản thu BHYT, ... kết quả thực hiện theo từng năm.

\* Tổng phụ trách Đội: Đ/c Nguyễn Văn Cường - Giáo viên âm nhạc kiêm nhiệm

- Các nguồn thu - chi phát động các cuộc ủng hộ quyên góp hàng năm.

- Có sổ theo dõi thu - chi đầy đủ, thực hiện tốt nhiệm vụ theo kế hoạch.

\* Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong năm học 2021 - 2022.

Trong năm học 2021 - 2022, nhà trường đã duyệt và nộp hồ sơ lên cấp trên đúng thời gian để đề nghị hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc hộ nghèo theo nghị định 86/2015/NĐ-CP; Thực hiện nghiêm túc về chế độ trợ cấp, miễn giảm BHYT cho học sinh thuộc đối tượng chính sách: Miễn 100% BHYT cho học sinh

thuộc đối tượng con hộ nghèo, cận nghèo; Không thu BHYT của học sinh thuộc đối tượng là con công an, lực lượng vũ trang nhân dân.

### III. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI .

1. Đối với các nội dung Điều 5 của Quy chế này.

- Niêm yết công khai tại bảng niêm yết văn phòng nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh, cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường xem xét. Thời điểm công bố từ đầu năm học (Tháng 9) và sau các kì kiểm tra định kỳ cuối năm.

- Để chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 của Quy chế nhà trường thực hiện công khai như sau:

- Đối với học sinh tuyển mới: Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trước khi thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học thông báo cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới. Thông tin về chất lượng giáo dục định kỳ của học sinh qua các buổi họp cha mẹ học sinh và các hình thức khác.

3. Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Xây dựng kế hoạch thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ giáo dục và đào tạo về ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Tổ chức tự kiểm tra đánh giá đơn vị và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

### V. KẾT QUẢ

Nhà trường đó thực hiện đầy đủ các nội dung theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT và có tổng hợp báo cáo chi tiết theo các biểu mẫu 05, 06, 07, 08 kèm theo.

#### Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (để báo cáo);
- Đăng Website;
- Lưu VT



HIỆN TRƯỞNG

Phạm Thị Yên



## THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022 - 2023

| STT | Nội dung                                                                                     | Chia theo khối lớp                                                                                                                          |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                              | Lớp 1                                                                                                                                       | Lớp 2                                                                                                                                       | Lớp 3                                                                                                                                       | Lớp 4                                                                                                                                       | Lớp 5                                                                                                                                       |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                         | Xét tuyển trẻ 6 tuổi HTCT Mầm non                                                                                                           | Hoàn thành chương trình lớp 1                                                                                                               | Hoàn thành chương trình lớp 2                                                                                                               | Hoàn thành chương trình lớp 3                                                                                                               | Hoàn thành chương trình lớp 4                                                                                                               |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                            | Chương trình GDPT 2018 do Bộ GD&ĐT quy định, tích hợp và lồng ghép các hoạt động ngoại khóa, GDKNS để phát triển NL,PC cho HS               | Chương trình GDPT 2018 do Bộ GD&ĐT quy định, tích hợp và lồng ghép các hoạt động ngoại khóa, GDKNS để phát triển NL,PC cho HS               | Chương trình GDPT 2018 do Bộ GD&ĐT quy định, tích hợp và lồng ghép các hoạt động ngoại khóa, GDKNS để phát triển NL,PC cho HS               | Chương trình GD Tiểu học do Bộ GD&ĐT quy định, tích hợp và lồng ghép các hoạt động ngoại khóa, GDKNS để phát triển NL,PC cho HS             | Chương trình GD Tiểu học do Bộ GD&ĐT quy định, tích hợp và lồng ghép các hoạt động ngoại khóa, GDKNS để phát triển NL,PC cho HS             |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | Phối hợp thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh; gọi điện thoại; nhắn tin qua zalo nhóm lớp, gặp trực tiếp. Tích cực, chủ động, tự tin, sáng tạo | Phối hợp thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh; gọi điện thoại; nhắn tin qua zalo nhóm lớp, gặp trực tiếp. Tích cực, chủ động, tự tin, sáng tạo | Phối hợp thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh; gọi điện thoại; nhắn tin qua zalo nhóm lớp, gặp trực tiếp. Tích cực, chủ động, tự tin, sáng tạo | Phối hợp thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh; gọi điện thoại; nhắn tin qua zalo nhóm lớp, gặp trực tiếp. Tích cực, chủ động, tự tin, sáng tạo | Phối hợp thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh; gọi điện thoại; nhắn tin qua zalo nhóm lớp, gặp trực tiếp. Tích cực, chủ động, tự tin, sáng tạo |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                        | Hoạt động GDNG lên lớp, TĐTT, hoạt động Sao nhi đồng Dạy KNS                                                                                | Hoạt động GDNG lên lớp, TĐTT, hoạt động Sao nhi đồng Dạy KNS                                                                                | Hoạt động GDNG lên lớp, TĐTT, hoạt động Đội- Sao NĐ Dạy KNS                                                                                 | Hoạt động GDNG lên lớp, TĐTT, hoạt động Đội Dạy KNS                                                                                         | Hoạt động GDNG lên lớp, TĐTT, hoạt động Đội Dạy KNS                                                                                         |

|    |                                                                              |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |
|----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| V  | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | 100% HS được đánh giá từng năng lực, phẩm chất từ đạt trở lên, 100% HS có sức khỏe tốt | 100% HS được đánh giá từng năng lực, phẩm chất từ đạt trở lên, 100% HS có sức khỏe tốt | 100% HS được đánh giá từng năng lực, phẩm chất từ đạt trở lên, 100% HS có sức khỏe tốt | 100% HS được đánh giá từng năng lực, phẩm chất từ đạt trở lên, 100% HS có sức khỏe tốt | 100% HS được đánh giá từng năng lực, phẩm chất từ đạt trở lên, 100% HS có sức khỏe tốt |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                                       | Sẽ học được ở các lớp tiếp theo.                                                       | Sẽ học được ở các lớp tiếp theo.                                                       | Sẽ học được ở các lớp tiếp theo.                                                       | Sẽ học được ở các lớp tiếp theo.                                                       | Sẽ học được ở các lớp tiếp theo.                                                       |

Hải Hòa, ngày 26 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



**HIỆU TRƯỞNG  
PHẠM THỊ YÊN**



## THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021 – 2022

| STT                   | Nội dung                                  | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |       |       |       |       |
|-----------------------|-------------------------------------------|---------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|                       |                                           |         | Lớp 1                 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| I                     | Tổng số học sinh                          | 788     | 162                   | 149   | 155   | 182   | 140   |
| II                    | Số học sinh học 2 buổi/ngày               | 788     | 162                   | 149   | 155   | 182   | 140   |
| III                   | Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất |         |                       |       |       |       |       |
| 1                     | Về năng lực                               |         |                       |       |       |       |       |
| * Đối với lớp 3, 4, 5 |                                           |         |                       |       |       |       |       |
| 1.1                   | Tự phục vụ, tự quản                       |         |                       |       |       |       |       |
|                       | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                | 81,55   |                       |       | 79,35 | 82,97 | 82,14 |
|                       | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                | 17,82   |                       |       | 18,71 | 17,03 | 17,86 |
|                       | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)        | 0,63    |                       |       | 1,94  |       |       |
| 1.2                   | Hợp tác                                   |         |                       |       |       |       |       |
|                       | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                | 78,62   |                       |       | 72,90 | 82,97 | 79,29 |
|                       | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                | 20,55   |                       |       | 24,52 | 17,03 | 20,71 |
|                       | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)        | 0,84    |                       |       | 2,58  |       |       |
| 1.3                   | Tự học và giải quyết vấn đề               |         |                       |       |       |       |       |
|                       | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                | 76,73   |                       |       | 74,19 | 78,02 | 77,86 |
|                       | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                | 22,43   |                       |       | 23,23 | 21,98 | 22,14 |
|                       | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)        | 0,84    |                       |       | 2,58  |       |       |
| * Đối với lớp 1, 2    |                                           |         |                       |       |       |       |       |
| 1.1                   | Tự chủ và tự học                          |         |                       |       |       |       |       |
|                       | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                | 82,64   | 82,72                 | 82,55 |       |       |       |
|                       | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                | 17,36   | 17,28                 | 17,45 |       |       |       |
|                       | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)        |         |                       |       |       |       |       |
| 1.2                   | Giao tiếp và hợp tác                      |         |                       |       |       |       |       |

|                       |                                    |       |       |       |  |  |  |
|-----------------------|------------------------------------|-------|-------|-------|--|--|--|
|                       | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 84,24 | 83,95 | 84,56 |  |  |  |
|                       | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 15,43 | 15,43 | 15,44 |  |  |  |
|                       | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 0,32  |       |       |  |  |  |
| 1.3                   | <b>GQVĐ và sáng tạo</b>            |       |       |       |  |  |  |
|                       | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 82,32 | 83,33 | 81,21 |  |  |  |
|                       | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 17,36 | 16,05 | 18,79 |  |  |  |
|                       | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 0,32  | 0,62  |       |  |  |  |
| 1.4                   | <b>Ngôn ngữ</b>                    |       |       |       |  |  |  |
|                       | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 83,60 | 83,33 | 83,89 |  |  |  |
|                       | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 15,76 | 15,43 | 16,11 |  |  |  |
|                       | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 0,64  | 1,23  |       |  |  |  |
| 1.5                   | <b>Tính toán</b>                   |       |       |       |  |  |  |
|                       | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 83,92 | 85,80 | 81,88 |  |  |  |
|                       | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 16,08 | 14,20 | 18,12 |  |  |  |
|                       | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) |       |       |       |  |  |  |
| 1.6                   | <b>Khoa học</b>                    |       |       |       |  |  |  |
|                       | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 85,21 | 87,03 | 83,22 |  |  |  |
|                       | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 14,47 | 12,35 | 16,78 |  |  |  |
|                       | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 0,32  | 0,62  |       |  |  |  |
| 1.7                   | <b>Thẩm mĩ</b>                     |       |       |       |  |  |  |
|                       | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 82,64 | 82,72 | 82,55 |  |  |  |
|                       | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 17,36 | 17,28 | 17,45 |  |  |  |
|                       | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) |       |       |       |  |  |  |
| 1.8                   | <b>Thể chất</b>                    |       |       |       |  |  |  |
|                       | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 82,96 | 82,72 | 83,22 |  |  |  |
|                       | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 17,04 | 17,28 | 16,78 |  |  |  |
|                       | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) |       |       |       |  |  |  |
| 2                     | <b>Về phẩm chất</b>                |       |       |       |  |  |  |
| * Đối với lớp 3, 4, 5 |                                    |       |       |       |  |  |  |
| 2.1                   | <b>Chăm học, chăm làm</b>          |       |       |       |  |  |  |



|                           |                                    |       |       |       |       |       |       |
|---------------------------|------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                           | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 79,04 |       |       | 80,65 | 79,12 | 77,14 |
|                           | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 20,75 |       |       | 18,71 | 20,88 | 22,86 |
|                           | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 0,21  |       |       | 0,65  |       |       |
| 2.2                       | <b>Tự tin, trách nhiệm</b>         |       |       |       |       |       |       |
|                           | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 82,60 |       |       | 79,35 | 86,26 | 81,43 |
|                           | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 17,19 |       |       | 20,00 | 13,74 | 18,57 |
|                           | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 0,21  |       |       | 0,65  |       |       |
| 2.3                       | <b>Trung thực, kỉ luật</b>         |       |       |       |       |       |       |
|                           | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 87,21 |       |       | 90,97 | 88,46 | 81,43 |
|                           | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 12,58 |       |       | 8,39  | 11,54 | 18,57 |
|                           | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 0,21  |       |       | 0,65  |       |       |
| 2.4                       | <b>Đoàn kết yêu thương</b>         |       |       |       |       |       |       |
|                           | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 87,63 |       |       | 92,26 | 88,46 | 81,43 |
|                           | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 12,16 |       |       | 7,10  | 11,54 | 18,57 |
|                           | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 0,21  |       |       | 0,65  |       |       |
| <b>* Đối với lớp 1, 2</b> |                                    |       |       |       |       |       |       |
| 2.1                       | <b>Yêu nước</b>                    |       |       |       |       |       |       |
|                           | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 94,53 | 93,21 | 95,97 |       |       |       |
|                           | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 5,47  | 6,79  | 4,03  |       |       |       |
|                           | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) |       |       |       |       |       |       |
| 2.2                       | <b>Nhân ái</b>                     |       |       |       |       |       |       |
|                           | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 93,25 | 90,74 | 95,97 |       |       |       |
|                           | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 6,75  | 9,26  | 4,03  |       |       |       |
|                           | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) |       |       |       |       |       |       |
| 2.3                       | <b>Chăm chỉ</b>                    |       |       |       |       |       |       |
|                           | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 86,50 | 82,72 | 90,60 |       |       |       |
|                           | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 13,50 | 17,28 | 9,40  |       |       |       |
|                           | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) |       |       |       |       |       |       |
| 2.4                       | <b>Trung thực</b>                  |       |       |       |       |       |       |
|                           | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 89,71 | 85,80 | 93,96 |       |       |       |

|           |                                              |       |       |       |       |       |       |
|-----------|----------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|           | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                   | 10,29 | 14,20 | 6,04  |       |       |       |
|           | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)           |       |       |       |       |       |       |
| 2.5       | <b>Trách nhiệm</b>                           |       |       |       |       |       |       |
|           | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                   | 87,14 | 83,33 | 91,28 |       |       |       |
|           | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                   | 12,86 | 16,67 | 8,72  |       |       |       |
|           | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)           |       |       |       |       |       |       |
| <b>IV</b> | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b> |       |       |       |       |       |       |
| <b>1</b>  | <b>Tiếng Việt</b>                            |       |       |       |       |       |       |
| a         | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)        | 76,65 | 83,95 | 88,59 | 81,94 | 59,89 | 70,71 |
| b         | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)            | 22,72 | 14,81 | 10,74 | 16,77 | 40,11 | 29,29 |
| c         | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)       | 0,63  | 1,23  | 0,67  | 1,29  |       |       |
| <b>2</b>  | <b>Toán</b>                                  |       |       |       |       |       |       |
| a         | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)        | 69,29 | 85,19 | 87,25 | 66,45 | 53,85 | 55,00 |
| b         | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)            | 30,08 | 14,20 | 12,75 | 30,97 | 46,15 | 45,00 |
| c         | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)       | 0,63  | 0,62  |       | 2,58  |       |       |
| <b>3</b>  | <b>Đạo đức</b>                               |       |       |       |       |       |       |
| a         | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)        | 85,28 | 86,42 | 89,93 | 81,29 | 85,71 | 82,86 |
| b         | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)            | 14,59 | 13,58 | 10,07 | 18,06 | 14,29 | 17,14 |
| c         | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)       | 0,13  |       |       | 0,65  |       |       |
| <b>4</b>  | <b>Tự nhiên xã hội</b>                       |       |       |       |       |       |       |
| a         | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)        | 85,41 | 85,19 | 89,93 | 81,29 |       |       |
| b         | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)            | 14,16 | 14,81 | 10,07 | 17,42 |       |       |
| c         | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)       | 0,43  |       |       | 1,29  |       |       |
| <b>5</b>  | <b>Khoa học</b>                              |       |       |       |       |       |       |
| a         | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)        | 87,27 |       |       |       | 79,67 | 97,14 |
| b         | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)            | 12,73 |       |       |       | 20,33 | 2,86  |



|           |                                        |       |       |       |       |       |       |
|-----------|----------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| c         | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) |       |       |       |       |       |       |
| <b>6</b>  | <b>Lịch sử và Địa lí</b>               |       |       |       |       |       |       |
| a         | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)  | 74,84 |       |       |       | 71,43 | 79,29 |
| b         | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)      | 25,16 |       |       |       | 28,57 | 20,71 |
| c         | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) |       |       |       |       |       |       |
| <b>7</b>  | <b>Âm nhạc</b>                         |       |       |       |       |       |       |
| a         | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)  | 76,52 | 82,10 | 81,88 | 79,35 | 69,78 | 70,00 |
| b         | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)      | 23,35 | 17,90 | 18,12 | 20,00 | 30,22 | 30,00 |
| c         | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0,13  |       |       | 0,65  |       |       |
| <b>8</b>  | <b>Mĩ thuật</b>                        |       |       |       |       |       |       |
| a         | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)  | 73,48 | 82,72 | 81,88 | 71,61 | 65,93 | 65,71 |
| b         | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)      | 26,40 | 17,28 | 18,12 | 27,74 | 34,07 | 34,29 |
| c         | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0,13  |       | 0,65  |       |       |       |
| <b>9</b>  | <b>Thủ công/Kĩ thuật</b>               |       |       |       |       |       |       |
| a         | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)  | 80,50 |       |       | 81,94 | 82,97 | 75,71 |
| b         | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)      | 19,29 |       |       | 17,42 | 17,03 | 24,29 |
| c         | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0,21  |       |       | 0,65  |       |       |
| <b>10</b> | <b>Thể dục</b>                         |       |       |       |       |       |       |
| a         | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)  | 74,37 | 82,10 | 81,88 | 76,77 | 65,93 | 65,71 |
| b         | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)      | 25,38 | 17,90 | 18,12 | 21,94 | 34,07 | 34,29 |
| c         | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0,25  |       |       | 1,29  |       |       |
| <b>11</b> | <b>Ngoại ngữ</b>                       |       |       |       |       |       |       |
| a         | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)  | 54,72 |       |       | 56,13 | 53,30 | 55,00 |
| b         | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)      | 44,86 |       |       | 42,58 | 46,70 | 45,00 |
| c         | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0,42  |       |       | 1,29  |       |       |

|           |                                                       |       |       |       |       |        |        |
|-----------|-------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|
| <b>12</b> | <b>Tin học</b>                                        |       |       |       |       |        |        |
| a         | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)                 | 76,52 |       |       | 76,77 | 70,88  | 83,57  |
| b         | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)                     | 22,85 |       |       | 21,29 | 29,12  | 16,43  |
| c         | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)                | 0,63  |       |       | 1,94  |        |        |
| <b>V</b>  | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                      |       |       |       |       |        |        |
| 1         | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)                        | 98,98 | 98,15 | 99,33 | 97,42 | 100,00 | 100,00 |
|           | Trong đó:                                             |       |       |       |       |        |        |
| a         | HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số) | 60,65 | 80,25 | 73,83 | 55,48 | 44,51  | 50,71  |
| b         | HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)   | 0     | 0     | 0     | 0     | 0      | 0      |
| 2         | Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)                      | 1,02  | 1,85  | 0,67  | 2,58  | 0      | 0      |

Hải Hòa, ngày 26 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



**HIỆU TRƯỞNG**  
**PHẠM THỊ YÊN**



## THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

| STT | Nội dung                                                                           | Số lượng                  | Bình quân                         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|
| I   | Số phòng học/số lớp                                                                | 21/21                     | 1 phòng/lớp                       |
| II  | Loại phòng học                                                                     |                           |                                   |
| 1   | Phòng học kiên cố                                                                  | 18/900(m <sup>2</sup> )   | 1,25(m <sup>2</sup> ) / Học sinh  |
| 2   | Phòng học bán kiên cố                                                              | 0                         |                                   |
| 3   | Phòng học tạm                                                                      | 0                         |                                   |
| 4   | Phòng học nhờ, mượn                                                                | 0                         |                                   |
| III | Số điểm trường lẻ                                                                  | 0                         |                                   |
| IV  | Tổng diện tích đất (m <sup>2</sup> )                                               | 1/8125(m <sup>2</sup> )   | 10,47(m <sup>2</sup> ) / Học sinh |
| V   | Diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )                                      | 1/1500 (m <sup>2</sup> )  | 1,93(m <sup>2</sup> ) / Học sinh  |
| VI  | Tổng diện tích các phòng                                                           |                           |                                   |
| 1   | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 21/1035 (m <sup>2</sup> ) | 1,25(m <sup>2</sup> ) / Học sinh  |
| 2   | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 1/100(m <sup>2</sup> )    | 2,5 (m <sup>2</sup> ) /Học sinh   |
| 3   | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )               | 1/100(m <sup>2</sup> )    | 2,5 (m <sup>2</sup> ) / Học sinh  |
| 4   | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                              | 1/50 (m <sup>2</sup> )    | 1,25 (m <sup>2</sup> ) / Học sinh |
| 5   | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                        | 1/50 (m <sup>2</sup> )    | 1,25 (m <sup>2</sup> ) / Học sinh |
| 6   | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                                      | 1/50 (m <sup>2</sup> )    | 1,25 (m <sup>2</sup> ) /Học sinh  |
| 7   | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                | 1/25(m <sup>2</sup> )     | 0,62 (m <sup>2</sup> ) / Học sinh |
| 8   | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) | 1/25(m <sup>2</sup> )     | 0,62 (m <sup>2</sup> ) / Học sinh |
| 9   | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                    | 1/25(m <sup>2</sup> )     | 0,62 (m <sup>2</sup> ) / Học sinh |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                               | 21 Bộ                     | 1 bộ/lớp                          |
| 1   | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           |                           |                                   |
| 1.1 | Khối lớp 1                                                                         | 4/4                       | 1 Bộ/lớp                          |
| 1.2 | Khối lớp 2                                                                         | 4/4                       | 1 Bộ/lớp                          |

|             |                                                                                |     |                   |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------|
| 1.3         | Khối lớp 3                                                                     | 4/4 | 1 Bộ/lớp          |
| 1.4         | Khối lớp 4                                                                     | 4/4 | 1 Bộ/lớp          |
| 1.5         | Khối lớp 5                                                                     | 5/5 | 1 Bộ/lớp          |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                   | 0   |                   |
| 2.1         | Khối lớp 1                                                                     | 0   |                   |
| 2.2         | Khối lớp 2                                                                     | 0   |                   |
| 2.3         | Khối lớp 3                                                                     | 0   |                   |
| 2.4         | Khối lớp 4                                                                     | 0   |                   |
| 2.5         | Khối lớp 5                                                                     | 0   |                   |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b> | 20  | 0,5 Máy/ Học sinh |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                        |     |                   |
| 1           | Ti vi                                                                          | 13  | 0,61 Chiếc/ Lớp   |
| 2           | Cát xét                                                                        | 02  | 0,09 chiếc/ Lớp   |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                              | 0   |                   |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                           | 01  | 0,04 chiếc/ Lớp   |
| 5           | Âm ly - Loa;.....( Bộ)                                                         | 01  | 0,04 chiếc/ Lớp   |

|    | Nội dung | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|---------------------------|
| X  | Nhà bếp  | 0                         |
| XI | Nhà ăn   | 0                         |

|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 0                                                | 0      | 0                       |
| XIII | Khu nội trú                     | 0                                                | 0      | 00                      |

| XIV | Nhà vệ sinh        | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |                             |
|-----|--------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|-----------------------------|
|     |                    |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ                      |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh* | 4                  | 0                 | 2      | 0                           | 0,1m <sup>2</sup> /học sinh |



|   |                         |  |  |  |  |  |
|---|-------------------------|--|--|--|--|--|
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |  |  |  |  |  |
|---|-------------------------|--|--|--|--|--|

(\*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|       |                                              | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

Hải Hòa, ngày 26 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



**HIỆU TRƯỞNG  
PHẠM THỊ YÊN**

## THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học,  
năm học 2022 - 2023

| STT        | Nội dung                                              | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         |          | Chuẩn nghề nghiệp |            |     |  |
|------------|-------------------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|----------|---------|----------|-------------------|------------|-----|--|
|            |                                                       |         | TS               | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng IV                    | Hạng III | Hạng II | Xuất sắc | Khá               | Trung bình | Kém |  |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | 34      | 0                | 0   | 15 | 18 | 1  | 0       | 5                          | 16       | 8       | 25       | 4                 |            |     |  |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | 29      | 0                | 0   | 13 | 16 | 0  | 0       | 5                          | 16       | 6       | 23       | 4                 |            |     |  |
|            | Trong đó số giáo viên chuyên biệt:                    | 8       |                  |     | 4  | 4  |    |         | 1                          | 6        | 1       | 8        |                   |            |     |  |
| 1          | Tiếng dân tộc                                         |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |
| 2          | Ngoại ngữ                                             | 2       |                  |     |    | 2  |    |         | 1                          | 1        |         | 2        |                   |            |     |  |
| 3          | Tin học                                               | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                            |          | 1       |          | 1                 |            |     |  |
| 4          | Âm nhạc                                               | 2       |                  |     | 2  |    |    |         |                            | 2        |         | 1        | 1                 |            |     |  |
| 5          | Mỹ thuật                                              | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                            | 1        |         | 1        |                   |            |     |  |
| 6          | Thể dục                                               | 2       |                  |     |    | 2  |    |         |                            | 2        |         | 2        |                   |            |     |  |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          | 2       | 2        |                   |            |     |  |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                            |          | 1       | 1        |                   |            |     |  |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                            |          | 1       | 1        |                   |            |     |  |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     | 0       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 1       |                  |     |    | 1  |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |
| 3          | Thủ quỹ                                               | 0       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |
| 4          | Nhân viên y tế                                        | 1       |                  |     |    | 1  |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |
| 5          | Nhân viên thư viện                                    | 1       |                  |     |    |    | 1  |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |
| 6          | Nhân viên TB, TN                                      | 0       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |
| 7          | Nhân viên CNTT                                        | 0       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |
| 8          | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người KT                    | 0       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |
| 9          | Nhân viên bảo vệ                                      |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |

Hải Hòa, ngày 26 tháng 9 năm 2022

Trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG  
PHẠM THỊ YÊN